

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT       | NỘI DUNG                                                         | DỰ TOÁN CHI    | Nguồn kinh phí   |             | GHI CHÚ                |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|------------------------|
|          |                                                                  |                | Ngân sách hỗ trợ | Thu học phí |                        |
| <b>A</b> | <b>ĐỊNH MỨC</b>                                                  |                |                  |             |                        |
| 1        | Định mức số lớp                                                  | 9              |                  |             |                        |
| 2        | Số biên chế sự nghiệp được giao                                  | 17             |                  |             |                        |
| <b>B</b> | <b>KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>                                        | <b>3.798,1</b> | <b>3.123,0</b>   | <b>17,2</b> |                        |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí tự chủ (Giáo dục)</b>                                | <b>3.474,9</b> | <b>2.799,8</b>   | <b>17,2</b> |                        |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>3.124,9</i> | <i>2.460,1</i>   | <i>6,9</i>  |                        |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>280,0</i>   | <i>269,7</i>     | <i>10,3</i> |                        |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>70,0</i>    | <i>70,0</i>      | <i>0,0</i>  |                        |
|          | <b>Khấu trừ 10% tiết kiệm chi TX</b>                             | <b>35,0</b>    | <b>35,0</b>      |             |                        |
|          | <b>Kinh phí còn lại sau khi trừ tiết kiệm</b>                    | <b>2.801,0</b> | <b>2.764,8</b>   | <b>17,2</b> |                        |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>2.467,0</i> | <i>2.460,1</i>   | <i>6,9</i>  |                        |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>252,0</i>   | <i>241,7</i>     | <i>10,3</i> |                        |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>82,0</i>    | <i>63,0</i>      | <i>0,0</i>  |                        |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không tự chủ (Giáo dục)</b>                          | <b>323,2</b>   | <b>323,2</b>     | <b>0,0</b>  |                        |
|          | <i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non</i> | <i>323,2</i>   | <i>323,2</i>     | <i>0</i>    | <i>Không tiết kiệm</i> |

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

- Kinh phí bổ sung đã bao gồm kinh phí cấp bù học phí. Đề nghị các đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí cấp bù học phí theo đúng quy định Mục: 7766





**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : TRƯỜNG MẦM NON 17/3***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT       | NỘI DUNG                                                         | DỰ TOÁN CHI    | Nguồn kinh phí   |             | GHI CHÚ         |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|-----------------|
|          |                                                                  |                | Ngân sách hỗ trợ | Thu học phí |                 |
| <b>A</b> | <b>ĐỊNH MỨC</b>                                                  |                |                  |             |                 |
| 1        | Định mức số lớp                                                  | 14             |                  |             |                 |
| 2        | Số biên chế sự nghiệp được giao                                  | 23             |                  |             |                 |
| <b>B</b> | <b>KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>                                        | <b>4.224,5</b> | <b>4.212,7</b>   | <b>11,8</b> |                 |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí tự chủ (Giáo dục)</b>                                | <b>3.556,2</b> | <b>3.544,4</b>   | <b>11,8</b> |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>3.078,2</i> | <i>3.073,5</i>   | <i>4,7</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>408,0</i>   | <i>400,9</i>     | <i>7,1</i>  |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>70,0</i>    | <i>70,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
|          | <b>Khấu trừ 10% tiết kiệm chi TX</b>                             | <b>47,8</b>    | <b>47,8</b>      |             |                 |
|          | <b>Kinh phí còn lại sau khi trừ tiết kiệm</b>                    | <b>3.532,8</b> | <b>3.496,6</b>   | <b>17,2</b> |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>3.080,4</i> | <i>3.073,5</i>   | <i>6,9</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>370,4</i>   | <i>360,1</i>     | <i>10,3</i> |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>82,0</i>    | <i>63,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không tự chủ (Giáo dục)</b>                          | <b>668,3</b>   | <b>668,3</b>     | <b>0,0</b>  |                 |
|          | <i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non</i> | <i>656,6</i>   | <i>656,6</i>     | <i>0</i>    | Không tiết kiệm |
|          | <i>Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật</i>    | <i>11,7</i>    | <i>11,7</i>      | <i>0</i>    | Không tiết kiệm |

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

- Kinh phí bổ sung đã bao gồm kinh phí cấp bù học phí. Đề nghị các đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí cấp bù học phí theo đúng quy định Mục: 7766 



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT       | NỘI DUNG                                                               | DỰ TOÁN CHI    | Nguồn kinh phí   |             | GHI CHÚ         |
|----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|-----------------|
|          |                                                                        |                | Ngân sách hỗ trợ | Thu học phí |                 |
| <b>A</b> | <b>ĐỊNH MỨC</b>                                                        |                |                  |             |                 |
| 1        | Định mức số lớp                                                        | 11             |                  |             |                 |
| 2        | Số biên chế sự nghiệp được giao                                        | 16             |                  |             |                 |
| <b>B</b> | <b>KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>                                              | <b>2.585,5</b> | <b>2.555,5</b>   | <b>30,0</b> |                 |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí tự chủ (Giáo dục)</b>                                      | <b>2.208,5</b> | <b>2.178,5</b>   | <b>30,0</b> |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                       | <i>1.834,5</i> | <i>1.822,5</i>   | <i>12,0</i> |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                                | <i>304,0</i>   | <i>286,0</i>     | <i>18,0</i> |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>                    | <i>70,0</i>    | <i>70,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
|          | <b>Khấu trừ 10% tiết kiệm chi TX</b>                                   | <b>37,4</b>    | <b>37,4</b>      |             |                 |
|          | <b>Kinh phí còn lại sau khi trừ tiết kiệm</b>                          | <b>2.177,3</b> | <b>2.141,1</b>   | <b>17,2</b> |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                       | <i>1.829,4</i> | <i>1.822,5</i>   | <i>6,9</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                                | <i>265,9</i>   | <i>255,6</i>     | <i>10,3</i> |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>                    | <i>82,0</i>    | <i>63,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không tự chủ (Giáo dục)</b>                                | <b>377,0</b>   | <b>377,0</b>     | <b>0,0</b>  |                 |
|          | <i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non</i>       | <i>329,1</i>   | <i>329,1</i>     | <i>0</i>    | Không tiết kiệm |
|          | <i>Kinh phí chi trả giáo viên hợp đồng theo chỉ tiêu biên chế giao</i> | <i>47,9</i>    | <i>47,9</i>      | <i>0</i>    | Không tiết kiệm |

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

- Kinh phí bổ sung đã bao gồm kinh phí cấp bù học phí. Đề nghị các đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí cấp bù học phí theo đúng quy định Mục: 7766



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : TRƯỜNG MẦM NON HÒA BÌNH***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**DVT : Triệu đồng*

| TT       | NỘI DUNG                                                         | DỰ TOÁN CHI    | Nguồn kinh phí   |             | GHI CHÚ         |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|-----------------|
|          |                                                                  |                | Ngân sách hỗ trợ | Thu học phí |                 |
| <b>A</b> | <b>ĐỊNH MỨC</b>                                                  |                |                  |             |                 |
| 1        | Định mức số lớp                                                  | 7              |                  |             |                 |
| 2        | Số biên chế sự nghiệp được giao                                  | 13             |                  |             |                 |
| <b>B</b> | <b>KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>                                        | <b>2.332,0</b> | <b>2.328,0</b>   | <b>4,0</b>  |                 |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí tự chủ (Giáo dục)</b>                                | <b>2.056,5</b> | <b>2.052,5</b>   | <b>4,0</b>  |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>1.770,5</i> | <i>1.768,9</i>   | <i>1,6</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>216,0</i>   | <i>213,6</i>     | <i>2,4</i>  |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>70,0</i>    | <i>70,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
|          | <b>Khấu trừ 10% tiết kiệm chi TX</b>                             | <b>28,6</b>    | <b>28,6</b>      |             |                 |
|          | <b>Kinh phí còn lại sau khi trừ tiết kiệm</b>                    | <b>2.060,1</b> | <b>2.023,9</b>   | <b>17,2</b> |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>1.775,8</i> | <i>1.768,9</i>   | <i>6,9</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>202,3</i>   | <i>192,0</i>     | <i>10,3</i> |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>82,0</i>    | <i>63,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không tự chủ (Giáo dục)</b>                          | <b>275,5</b>   | <b>275,5</b>     | <b>0,0</b>  |                 |
|          | <i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non</i> | <i>275,5</i>   | <i>275,5</i>     | <i>0</i>    | Không tiết kiệm |

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

- Kinh phí bổ sung đã bao gồm kinh phí cấp bù học phí. Đề nghị các đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí cấp bù học phí theo đúng quy định Mục: 7766





**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : TRƯỜNG MẦM NON VÀNG ANH***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT       | NỘI DUNG                                                         | DỰ TOÁN CHI    | Nguồn kinh phí   |             | GHI CHÚ         |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|-----------------|
|          |                                                                  |                | Ngân sách hỗ trợ | Thu học phí |                 |
| <b>A</b> | <b>ĐỊNH MỨC</b>                                                  |                |                  |             |                 |
| 1        | Định mức số lớp                                                  | 7              |                  |             |                 |
| 2        | Số biên chế sự nghiệp được giao                                  | 13             |                  |             |                 |
| <b>B</b> | <b>KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>                                        | <b>3.028,1</b> | <b>3.024,0</b>   | <b>4,1</b>  |                 |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí tự chủ (Giáo dục)</b>                                | <b>2.801,6</b> | <b>2.797,5</b>   | <b>4,1</b>  |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>2.515,6</i> | <i>2.514,0</i>   | <i>1,6</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>216,0</i>   | <i>213,5</i>     | <i>2,5</i>  |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>70,0</i>    | <i>70,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
|          | <b>Khấu trừ 10% tiết kiệm chi TX</b>                             | <b>28,6</b>    | <b>28,6</b>      |             |                 |
|          | <b>Kinh phí còn lại sau khi trừ tiết kiệm</b>                    | <b>2.805,1</b> | <b>2.768,9</b>   | <b>17,2</b> |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>2.520,8</i> | <i>2.514,0</i>   | <i>6,9</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>202,3</i>   | <i>191,9</i>     | <i>10,3</i> |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>82,0</i>    | <i>63,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không tự chủ (Giáo dục)</b>                          | <b>226,5</b>   | <b>226,5</b>     | <b>0,0</b>  |                 |
|          | <i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non</i> | <i>226,5</i>   | <i>226,5</i>     | <i>0</i>    | Không tiết kiệm |

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

- Kinh phí bổ sung đã bao gồm kinh phí cấp bù học phí. Đề nghị các đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí cấp bù học phí theo đúng quy định Mục: 7766 



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : TRƯỜNG MẦM NON HOA CÚC***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT       | NỘI DUNG                                                         | DỰ TOÁN CHI    | Nguồn kinh phí   |             | GHI CHÚ         |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|-----------------|
|          |                                                                  |                | Ngân sách hỗ trợ | Thu học phí |                 |
| <b>A</b> | <b>ĐỊNH MỨC</b>                                                  |                |                  |             |                 |
| 1        | Định mức số lớp                                                  | 9              |                  |             |                 |
| 2        | Số biên chế sự nghiệp được giao                                  | 17             |                  |             |                 |
| <b>B</b> | <b>KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>                                        | <b>2.922,0</b> | <b>2.917,0</b>   | <b>5,0</b>  |                 |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí tự chủ (Giáo dục)</b>                                | <b>2.839,0</b> | <b>2.834,0</b>   | <b>5,0</b>  |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>2.489,0</i> | <i>2.487,0</i>   | <i>2,0</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>280,0</i>   | <i>277,0</i>     | <i>3,0</i>  |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>70,0</i>    | <i>70,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
|          | <b>Khấu trừ 10% tiết kiệm chi TX</b>                             | <b>35,0</b>    | <b>35,0</b>      |             |                 |
|          | <b>Kinh phí còn lại sau khi trừ tiết kiệm</b>                    | <b>2.835,2</b> | <b>2.799,0</b>   | <b>17,2</b> |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>2.493,9</i> | <i>2.487,0</i>   | <i>6,9</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>259,3</i>   | <i>249,0</i>     | <i>10,3</i> |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>82,0</i>    | <i>63,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không tự chủ (Giáo dục)</b>                          | <b>83,0</b>    | <b>83,0</b>      | <b>0,0</b>  |                 |
|          | <i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non</i> | <i>83,0</i>    | <i>83</i>        | <i>0</i>    | Không tiết kiệm |

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

- Kinh phí bổ sung đã bao gồm kinh phí cấp bù học phí. Đề nghị các đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí cấp bù học phí theo đúng quy định Mục: 7766





**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

**ĐƠN VỊ : TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN**

( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

*DVT : Triệu đồng*

| TT       | NỘI DUNG                                                         | DỰ TOÁN CHI    | Nguồn kinh phí   |             | GHI CHÚ         |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|-----------------|
|          |                                                                  |                | Ngân sách hỗ trợ | Thu học phí |                 |
| <b>A</b> | <b>ĐỊNH MỨC</b>                                                  |                |                  |             |                 |
| 1        | Định mức số lớp                                                  | 8              |                  |             |                 |
| 2        | Số biên chế sự nghiệp được giao                                  | 14             |                  |             |                 |
| <b>B</b> | <b>KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>                                        | <b>2.517,9</b> | <b>2.511,7</b>   | <b>6,2</b>  |                 |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí tự chủ (Giáo dục)</b>                                | <b>2.110,3</b> | <b>2.104,1</b>   | <b>6,2</b>  |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>1.800,3</i> | <i>1.797,8</i>   | <i>2,5</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>240,0</i>   | <i>236,3</i>     | <i>3,7</i>  |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>70,0</i>    | <i>70,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
|          | <b>Khấu trừ 10% tiết kiệm chi TX</b>                             | <b>31,0</b>    | <b>31,0</b>      |             |                 |
|          | <b>Kinh phí còn lại sau khi trừ tiết kiệm</b>                    | <b>2.109,3</b> | <b>2.073,1</b>   | <b>17,2</b> |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                 | <i>1.804,7</i> | <i>1.797,8</i>   | <i>6,9</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                          | <i>222,6</i>   | <i>212,3</i>     | <i>10,3</i> |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>              | <i>82,0</i>    | <i>63,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không tự chủ (Giáo dục)</b>                          | <b>407,6</b>   | <b>407,6</b>     | <b>0,0</b>  |                 |
|          | <i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non</i> | <i>407,6</i>   | <i>407,6</i>     | <i>0</i>    | Không tiết kiệm |

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

- Kinh phí bổ sung đã bao gồm kinh phí cấp bù học phí. Đề nghị các đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí cấp bù học phí theo đúng quy định Mục: 7766



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : TRƯỜNG MẦM NON HẢI ÂU***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT       | NỘI DUNG                                                               | DỰ TOÁN CHI    | Nguồn kinh phí   |             | GHI CHÚ         |
|----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|-----------------|
|          |                                                                        |                | Ngân sách hỗ trợ | Thu học phí |                 |
| <b>A</b> | <b>ĐỊNH MỨC</b>                                                        |                |                  |             |                 |
| 1        | Định mức số lớp                                                        | 7              |                  |             |                 |
| 2        | Số biên chế sự nghiệp được giao                                        | 13             |                  |             |                 |
| <b>B</b> | <b>KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>                                              | <b>2.288,4</b> | <b>2.279,1</b>   | <b>9,3</b>  |                 |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí tự chủ (Giáo dục)</b>                                      | <b>1.962,5</b> | <b>1.953,2</b>   | <b>9,3</b>  |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                       | <i>1.676,5</i> | <i>1.672,8</i>   | <i>3,7</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                                | <i>216,0</i>   | <i>210,4</i>     | <i>5,6</i>  |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>                    | <i>70,0</i>    | <i>70,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
|          | <b>Khấu trừ 10% tiết kiệm chi TX</b>                                   | <b>28,6</b>    | <b>28,6</b>      |             |                 |
|          | <b>Kinh phí còn lại sau khi trừ tiết kiệm</b>                          | <b>1.960,8</b> | <b>1.924,6</b>   | <b>17,2</b> |                 |
|          | <i>Quỹ lương</i>                                                       | <i>1.679,7</i> | <i>1.672,8</i>   | <i>6,9</i>  |                 |
|          | <i>Chi thường xuyên</i>                                                | <i>199,1</i>   | <i>188,8</i>     | <i>10,3</i> |                 |
|          | <i>Kinh phí chi trả hợp đồng theo Nghị định 161</i>                    | <i>82,0</i>    | <i>63,0</i>      | <i>0,0</i>  |                 |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không tự chủ (Giáo dục)</b>                                | <b>325,9</b>   | <b>325,9</b>     | <b>0,0</b>  |                 |
|          | <i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non</i>       | <i>278,0</i>   | <i>278</i>       | <i>0</i>    | Không tiết kiệm |
|          | <i>Kinh phí chi trả giáo viên hợp đồng theo chỉ tiêu biên chế giao</i> | <i>47,9</i>    | <i>47,9</i>      | <i>0</i>    | Không tiết kiệm |

- Quỹ lương được tính theo bảng lương mới nhất (11/2021) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đây là số tạm tính, các đơn vị sau khi nhận dự toán kinh phí năm 2022, đăng ký quỹ lương 2022 của đơn vị mình thì tính toán lại nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ theo thực tế và báo cáo lại Phòng Tài chính - KH để xác định lại.

- Kinh phí bổ sung đã bao gồm kinh phí cấp bù học phí. Đề nghị các đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí cấp bù học phí theo đúng quy định Mục: 7766





**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : HỘI KHUYẾN HỌC***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT | NỘI DUNG                                                   | SỐ TIỀN | Tiết kiệm 10% | Số còn lại giao cho đơn vị | GHI CHÚ |
|----|------------------------------------------------------------|---------|---------------|----------------------------|---------|
| A  | TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO                                    | 100,0   | 10,0          | 90,0                       |         |
| I  | Kinh phí không tự chủ (hoạt động tổ chức chính trị-xã hội) | 100,0   | 10,0          | 90,0                       |         |
| 1  | Kinh phí thực hiện hỗ trợ hoạt động                        | 100,0   | 10,0          | 90,0                       |         |





**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : CỰU GIÁO CHỨC***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT | NỘI DUNG                                                   | SỐ TIỀN | Tiết kiệm 10% | Số còn lại giao cho đơn vị | GHI CHÚ |
|----|------------------------------------------------------------|---------|---------------|----------------------------|---------|
| A  | TỔNG SỐ BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO                                 |         |               |                            |         |
| B  | TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO                                    | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |
| I  | Kinh phí không tự chủ (hoạt động tổ chức chính trị-xã hội) | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |
| 1  | Kinh phí thực hiện hỗ trợ hoạt động                        | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM - DIOXIN***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT | NỘI DUNG                                                   | SỐ TIỀN | Tiết kiệm 10% | Số còn lại giao cho đơn vị | GHI CHÚ |
|----|------------------------------------------------------------|---------|---------------|----------------------------|---------|
| A  | TỔNG SỐ BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO                                 |         |               |                            |         |
| B  | TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO                                    | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |
| I  | Kinh phí không tự chủ (hoạt động tổ chức chính trị-xã hội) | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |
| 1  | Kinh phí thực hiện hỗ trợ hoạt động                        | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : HỘI CỤU THANH NIÊN XUNG PHONG***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT | NỘI DUNG                                                   | SỐ TIỀN | Tiết kiệm 10% | Số còn lại giao cho đơn vị | GHI CHÚ |
|----|------------------------------------------------------------|---------|---------------|----------------------------|---------|
| A  | TỔNG SỐ BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO                                 |         |               |                            |         |
| B  | TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO                                    | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |
| I  | Kinh phí không tự chủ (hoạt động tổ chức chính trị-xã hội) | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |
| 1  | Kinh phí thực hiện hỗ trợ hoạt động                        | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |





**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : HỘI CỰU TÙ CHÍNH TRỊ***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT | NỘI DUNG                                                          | SỐ TIỀN | Tiết kiệm 10% | Số còn lại giao cho đơn vị | GHI CHÚ |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------|---------------|----------------------------|---------|
| A  | <b>TỔNG SỐ BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO</b>                                 |         |               |                            |         |
| B  | <b>TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO</b>                                    | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |
| I  | <b>Kinh phí không tự chủ (hoạt động tổ chức chính trị-xã hội)</b> | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |
| 1  | Kinh phí thực hiện hỗ trợ hoạt động                               | 30,0    | 3,0           | 27,0                       |         |





**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****ĐƠN VỊ : CÁC ĐƠN BIÊN PHÒNG***( Kèm theo Quyết định số 3279/QĐ - UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)**ĐVT : Triệu đồng*

| TT | NỘI DUNG                                               | SỐ TIỀN | Tiết kiệm 10% | Số còn lại giao cho đơn vị | GHI CHÚ |
|----|--------------------------------------------------------|---------|---------------|----------------------------|---------|
| 1  | <b>Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh</b>        | 250,0   | 25,0          | 225,0                      |         |
|    | <b>Kinh phí không tự chủ (Quốc phòng)</b>              | 250,0   | 25,0          | 225,0                      |         |
| -  | KP Quốc phòng - An ninh biên giới và Chi thị 01/CT-TTg | 250,0   | 25,0          | 225,0                      |         |
| 2  | <b>Đồn Biên phòng Ia Nan</b>                           | 250,0   | 25,0          | 225,0                      |         |
|    | <b>Kinh phí không tự chủ (Quốc phòng)</b>              | 250,0   | 25,0          | 225,0                      |         |
| -  | KP Quốc phòng - An ninh biên giới và Chi thị 01/CT-TTg | 250,0   | 25,0          | 225,0                      |         |
| 3  | <b>Đồn Biên phòng Ia Pnôn</b>                          | 250,0   | 25,0          | 225,0                      |         |
|    | <b>Kinh phí không tự chủ (Quốc phòng)</b>              | 250,0   | 25,0          | 225,0                      |         |
| -  | KP Quốc phòng - An ninh biên giới và Chi thị 01/CT-TTg | 250,0   | 25,0          | 225,0                      |         |

*Quản lý*